

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NAM SÁCH
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 05/2025/HNGĐ-ST

Ngày 07/02/2025

"V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi
ly hôn"

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM SÁCH, TỈNH HẢI DƯƠNG**

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Kim Giang.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Văn Khương

Ông Lê Quang Hoàng

Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Đức Cường - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nam Sách.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nguyễn - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 192/2024/TLST-HNGĐ ngày 08/10/2024 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 26 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Phạm Văn T, sinh năm 1978;

Đăng ký thường trú: Đ, thôn Đ, xã Q, huyện N, tỉnh Hải Dương;

Nơi ở hiện nay: Đội T, thôn M, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Chị Lê Thị H, sinh năm 1980;

Địa chỉ: Đ, thôn Đ, xã Q, huyện N, tỉnh Hải Dương.

* Người làm chứng: Bà Đỗ Thị P, sinh năm 1955;

Địa chỉ: Thôn M, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Anh T1, chị H, bà P đều vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và ý kiến tại các buổi làm việc với Tòa án, nguyên đơn anh Phạm Văn T trình bày: Anh và chị Lê Thị H đăng ký kết hôn ngày 06/07/2001 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện K, tỉnh Hải Dương trên cơ sở tự nguyện và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán địa phương. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống tại phường A, quận G, thành phố Hồ Chí Minh. C sống khoảng 06 năm thì vợ chồng chuyển về ở tại Đ, thôn Đ, xã Q, huyện N, tỉnh Hải Dương. Đến năm 2013, anh đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Trong thời gian anh đi lao động, vợ chồng vẫn thường xuyên liên lạc. Đến năm 2018 thì vợ chồng mới phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có sự tin tưởng nhau. Tháng 1/2024, anh hết hạn lao động về nhà. Trong thời gian này anh được biết là chị H tự ý vay nợ nhiều, không bàn bạc với anh, dẫn đến nhiều khoản nợ không trả được, nhiều người đến đòi. Anh khuyên bảo chị H thay đổi cách làm ăn, có gì trao đổi, chia sẻ tìm cách tháo gỡ nhưng chị H không nghe. Vợ chồng thường xuyên xảy ra bất đồng, cãi vã. Tình cảm vợ chồng mất dần, tuy ở cùng nhà nhưng sống ly thân và không quan tâm đến nhau. Tháng 4/2024, anh đã làm đơn ly hôn gửi đến tòa, nhưng sau đó được Tòa án động viên, hòa giải, anh cũng muốn cho chị H thêm cơ hội sửa sai nên đã rút đơn. Nhưng sau đó, chị H bỏ ra ngoài làm, thỉnh thoảng mới liên lạc về nhà không nói rõ đang làm gì, ở đâu. Sau đó, anh cũng bỏ về nhà mẹ đẻ anh tại Đội T, thôn M, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương ở. Vợ chồng sống ly thân và không liên lạc với nhau. Chị H thỉnh thoảng vẫn điện thoại với con nhưng cũng không nói rõ đang làm gì ở đâu. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể đoàn tụ được nên anh đề nghị Tòa án cho anh được ly hôn với chị H. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung Phạm Thị Huyền T2, sinh ngày 09/8/2001 và Phạm Tuấn T3, sinh ngày 12/10/2012. Hiện tại, cháu T2 đã trưởng thành, tự lo được cuộc sống bản thân nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu T3, hiện tại đang do anh trực tiếp nuôi dưỡng. Cháu khỏe mạnh, học tập, phát triển tốt. Hiện tại, anh đang lao động tự do, thu nhập khoảng 8.000.000đ/tháng, anh đủ khả năng để chăm sóc tốt cho con. Nếu ly hôn anh đề nghị được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu T3 và không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con chung với anh. Về quan hệ tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn là chị Lê Thị H được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến tòa án theo giấy triệu tập.

- Cháu Phạm Tuấn T3 trình bày xác định có nguyện vọng muốn ở với anh T. Cháu T3 cũng xác định chị H thỉnh thoảng vẫn liên lạc với cháu qua điện thoại nhưng không nói đang làm gì, ở đâu và bảo có biết việc Tòa án đang giải quyết việc ly hôn giữa anh T và chị, nhưng chị không về, anh T muốn làm gì thì làm.

- Người làm chứng: Bà Đỗ Thị P - Mẹ đẻ anh T trình bày xác định: Chị H, anh T quen biết nhau khi làm công nhân trong miền N. Sau đó đến năm 2001 thì đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C (nay là xã Đ), huyện K, tỉnh Hải Dương. Sau khi cưới thì anh T, chị H vẫn sống và làm việc ở miền N. Đến năm 2006, vợ chồng ra miền B mua đất tại thôn Đ, xã Q, huyện N và làm nhà ở từ đó đến nay. Khoảng năm 2013, anh T đi Đài Loan lao động, còn chị H thì vẫn ở nhà. Khoảng thời gian 2021 - 2022, chị H hay điện thoại cho bà phàn nàn về việc anh T ít liên lạc với chị H, không có gửi tiền gì về cho chị H. Khoảng đầu năm 2024, anh T về nước. Tháng 2/2024, anh T về chơi thì có nói chuyện với bà thì bà mới được biết là chị H vay nợ, bị khởi kiện ra tòa. Vợ chồng hay cãi vã, mâu thuẫn với nhau về vấn đề kinh tế. Bà được biết gần đây chị H bỏ nhà ra ngoài, rất ít khi liên lạc về nhà. Chị H có liên lạc với con là cháu T3, nhưng không nói rõ đang làm gì, ở đâu. Sau khi anh T về nước thì thỉnh thoảng vẫn về nhà bà ở. Đến đầu tháng 9/2024, anh T chuyển trường cho con và về nhà bà ở hẳn. Nay anh T xin ly hôn chị H, bà là mẹ cũng không mong muốn các con ly hôn. Bà cũng khuyên bảo anh T suy nghĩ kỹ trước khi quyết định, nhưng anh T cứ cương quyết xin ly hôn, đây là quyền của anh T. Về con chung: Anh T1, chị H có 02 con chung Phạm Thị Huyền T2, sinh năm 2001 và Phạm Tuấn T3, sinh năm 2012. Cháu T2 đã trưởng thành và đang đi du học, tự lo được cho cuộc sống bản thân. Còn cháu T3 hiện tại đang ở với anh T1 tại nhà bà. Hiện tại, cháu T3 vẫn khỏe mạnh, được anh T1 chăm sóc, lo học hành đầy đủ. Nếu vợ chồng ly hôn, quan điểm của bà là cháu T3 muốn ở với ai là quyền quyết định của cháu. Nếu cháu ở với anh T1 thì bà cũng sẽ tạo điều kiện về chỗ ở cho anh T1 và cháu T3.

- Ông Đặng Văn C1 - Trưởng thôn Đông Thôn; bà Vũ Thị L - Chi hội trưởng Hội phụ nữ thôn Đ trình bày xác định: Anh T1, chị H vẫn đăng ký thường trú tại thôn Đ, xã Q, huyện N. Việc anh T1, chị H mâu thuẫn thế nào thì địa phương không nắm được, chỉ biết là anh T1 hiện tại đã chuyển về nhà đẻ tại huyện K ở, còn chị H gần đây đi đâu, làm gì thì địa phương không biết, thỉnh thoảng mới thấy về nhà xong lại đi.

Anh T1, chị H có 02 con chung là Phạm Thị Huyền T2, sinh năm 2001 và Phạm Tuấn T3, sinh năm 2012. Nay anh T1 xin ly hôn chị H, quan điểm của địa phương là đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định pháp luật.

- Tại Công văn số 2962/QLXNC ngày 17/12/2024, Phòng Q, Công an tỉnh H xác định không có thông tin xuất nhập cảnh của trường hợp chị Lê Thị H.

- Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã phối hợp với địa phương đến nhà bố mẹ đẻ chị H. Quá trình làm việc có gặp ông Lê Huy C2 và bà Phạm Thị B là bố đẻ chị H ở nhà. Tuy nhiên, ông C2 và bà B không hợp tác và không cung cấp thông tin chị H đang làm gì, ở đâu và không ký biên bản.

Tại phiên toà:

Anh Tuấn vắng mặt có đơn đề nghị tòa án xét xử vắng mặt; chị H được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử kể từ thời điểm thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tổ tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật khi tham gia tố tụng. Bị đơn không chấp hành việc triệu tập của Tòa án. Về đường lối giải quyết đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ: Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 17 Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Phạm Văn T ly hôn chị Lê Thị H. Về con chung: Có 02 con chung. Con chung Phạm Thị Huyền T2, sinh ngày 09/8/2001 hiện tại đã trưởng thành, không đặt ra xem xét, giải quyết. Giao con chung Phạm Tuấn T3, sinh ngày 12/10/2012 cho anh Phạm Văn T tiếp tục nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Chấp nhận sự tự nguyện của anh T không yêu cầu chị Phạm Thị H1 cấp dưỡng nuôi con chung với anh T. Chị H1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Về án phí: Anh Phạm Văn T phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến của đương sự và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn, giấy triệu tập đến tham gia tố tụng tại phiên tòa. Anh T1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; chị H1 đã được tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do; người làm chứng đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Chị Lê Thị H cư trú tại Đ, thôn Đ, xã Q, huyện N, tỉnh Hải Dương. Anh T1 khởi kiện xin ly hôn chị H và yêu cầu giải quyết về việc nuôi con chung. Do vậy, đây là vụ án về ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn. Tòa án nhân dân huyện Nam Sách thụ lý giải quyết vụ án là đúng với thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh T1, chị H kết hôn với nhau ngày ngày 06/07/2001 trên cơ sở tự nguyện, đảm bảo các điều kiện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện K, tỉnh Hải Dương. Do vậy, hôn nhân của anh T1, chị H là hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống và trong làm ăn kinh tế, không tin tưởng nhau, chị H nọ nân bên ngoài nhiều nhưng không chia sẻ, cho anh T1 biết. Từ năm 2018, vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn. Tháng 4/2024, anh T1 đã có đơn xin ly hôn chị H, sau đó lại rút đơn. Tuy nhiên, mâu thuẫn vợ chồng vẫn không được khắc phục. Hiện tại, chị H và anh T1 đã sống ly thân, không chung sống cùng nhau. Chị H bỏ đi làm ăn, không quan tâm liên lạc gì với anh T1. Mặc dù, Tòa án đã triệu tập chị H đến Tòa án nhiều lần, nhưng không đến Tòa, thể hiện sự thờ ơ, bỏ mặc tình trạng mâu thuẫn vợ chồng. Hội đồng xét xử thấy rằng việc anh T1, chị H không sống chung, yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc gia đình đã vi phạm nghĩa vụ vợ chồng quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của

hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử chấp nhận yêu cầu của anh T1 xin ly hôn với chị H.

[4] Về con chung: Anh T1, chị H có 02 con chung là Phạm Thị Huyền T2, sinh ngày 09/8/2001 và Phạm Tuấn T3, sinh ngày 12/10/2012. Cháu T2 hiện tại đã trưởng thành, tự lo được cuộc sống bản thân, các đương sự không yêu cầu giải quyết, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Đối với con chung Phạm Tuấn T3, hiện tại đang do anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng. Xét điều kiện hoàn cảnh của anh T1 đang lao động tự do, có chỗ ở và có thu nhập, có đủ điều kiện để chăm sóc tốt cho con. Chị H hiện tại không rõ địa chỉ chỗ ở và làm việc. Anh T1 có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Phạm Tuấn T3; yêu cầu của anh T1 phù hợp với nguyện vọng của cháu T3 muốn ở với bố. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy cần căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của anh T1, giao con chung Phạm Tuấn T3 cho anh T1 tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung. Anh T1 không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con chung với anh, đây là ý kiến tự nguyện của anh T1, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên được chấp nhận. Chị H không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[4] Về quan hệ tài sản: Anh T1, chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra việc xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Anh T1 là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 17 Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 17 Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Phạm Văn T ly hôn chị Lê Thị H.
2. Về con chung: Có 02 con chung.

Con chung Phạm Thị Huyền T2, sinh ngày 09/8/2001 hiện tại đã trưởng thành, tự lo được cuộc sống bản thân, các đương sự không yêu cầu giải quyết, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Giao con chung Phạm Tuấn T3, sinh ngày 12/10/2012 cho anh Phạm Văn T tiếp tục nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Chấp nhận sự tự nguyện của anh T không yêu cầu chị Phạm Thị H1 cấp dưỡng nuôi con chung với anh T.

Chị H1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Phạm Văn T phải chịu 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng án phí sơ thẩm ly hôn, được đối trừ với 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng tạm ứng án phí anh T đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí ký hiệu: BLTU/24, số 0000220 ngày 08/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nam Sách. Anh T1 đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát huyện Nam Sách;
- Chi cục THA dân sự huyện Nam Sách;
- UBND xã Cẩm La, huyện Kim Thành;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Kim Giang

